

Số: 162 /BC-UBND

Điện Biên, ngày 05 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo yêu cầu của Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội

Thực hiện Văn bản số 2073/BNV-TCBC ngày 23/4/2020 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo yêu cầu của Nghị quyết số 56/2017/QH14, UBND tỉnh Điện Biên báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và sắp xếp các cơ quan, đơn vị hành chính ở địa phương

a) Thực hiện phân cấp, phân quyền cho các địa phương, các sở, ban, ngành.

Thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý Nhà nước, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành Kế hoạch số 2682/KH-UBND ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên (giai đoạn 2016-2020); triển khai Văn bản số 872/UBND-NC ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện và rà soát, xác định nội dung phân cấp QLNN thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý.

UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành các Văn bản quy phạm pháp luật về phân cấp quản lý, cụ thể:

+ Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020;

+ Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phân chia nguồn thu tiền chấp nộp cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Điện Biên giai đoạn 2018 - 2020;

+ Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phân cấp cho Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định giao chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với UBND các xã, phường, thị trấn theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005;

+ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của của cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

+ Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 10/08/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của Pháp luật về hội;

+ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của của cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

+ Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 05/8/2017 của UBND tỉnh về việc phân cấp quy định giá, cước vận chuyển hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quy định giá của UBND tỉnh Điện Biên phân cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố;

+ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 27/03/2018 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Điện Biên thay thế cho Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 của UBND tỉnh Điện Biên;

+ Về lĩnh vực quản lý công vụ, cán bộ, công chức, viên chức tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn nghiên cứu ban hành quy định về phân cấp quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức hiện đã xong phần dự thảo xin ý kiến các ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trước khi ban hành để thay thế Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 31/5/2010 về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

+ Về lĩnh vực tài nguyên và môi trường UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị rà soát các quy định tại Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ và các nghị định, thông tư để ban hành Văn bản pháp luật quy định các nội dung được phân cấp (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 Ban hành Quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất; diện tích tối thiểu được tách thửa và mức đất xây dựng phân mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Điện Biên).

Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật được tỉnh Điện Biên cụ thể hóa đối với các ngành, lĩnh vực khác tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện theo các quy định phân cấp của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương.

b) Sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính ở địa phương theo hướng thu gọn đầu mối, giảm cấp trung gian, tăng cường quản lý đa ngành, đa lĩnh vực

Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên đã ban hành Quyết định thí điểm hợp nhất tại huyện Điện Biên giữa cơ quan Ủy ban kiểm tra Huyện ủy với Thanh tra huyện, Ban Tổ chức Huyện ủy với Phòng Nội vụ huyện Điện Biên¹. Thí điểm hợp nhất tại Thị xã Mường Lay giữa cơ quan Ủy ban kiểm tra Thị ủy với Thanh tra Thị xã, Ban Tổ chức Thị ủy với Phòng Nội vụ Thị xã, Văn phòng Thị ủy với Văn phòng HĐND và UBND thị xã Mường Lay².

Đã thực hiện kiện toàn tổ chức và hoạt động Ban An toàn giao thông cấp tỉnh, cấp huyện, chuyển Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh về thuộc Sở Giao thông vận tải quản lý (giảm 01 đầu mối tổ chức hành chính trực thuộc UBND cấp tỉnh).

Thực hiện bàn giao Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương tỉnh Điện Biên về Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương.

Thực hiện Văn bản số 5954/BNV-TCBC ngày 05/12/2018 của Bộ Nội vụ về việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, theo đó, các cơ quan, đơn vị tiếp tục chủ động rà soát, xây dựng Đề án sắp xếp các cơ quan hành chính theo hướng tinh gọn, sau khi có Nghị định của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện thì tiếp tục hoàn thiện phương án để trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Thực hiện Văn bản số 5898/BNV-TCBC ngày 27/11/2019 của Bộ Nội vụ về việc đăng ký thí điểm hợp nhất các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, trên cơ sở đề nghị của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và Thông báo số 916-TB/TU ngày 03/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên về việc không thí điểm hợp nhất các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc không đăng ký thí điểm hợp nhất các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; để đảm bảo sự ổn định về tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện, chuẩn bị các nội dung đề án về nhân sự cho Đại hội Đảng các cấp vào năm 2020 và bầu cử HĐND các cấp năm 2021; UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành Văn bản số 3667/UBND-NC ngày 11/12/2019 gửi Bộ Nội vụ đề nghị tiếp tục thực hiện thí điểm hợp nhất một số cơ quan tham mưu giúp việc cấp ủy với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp ở 02 đơn vị cấp huyện của tỉnh Điện Biên, còn lại một số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo gợi ý của Bộ Nội vụ tại Văn bản số 5898/BNV-TCBC giữ nguyên, ổn định tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện như hiện nay cho đến khi Chính phủ ban hành Nghị định thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung Nghị

¹ Quyết định số 4269-QĐ/TU ngày 15/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thí điểm hợp nhất Ban Tổ chức huyện ủy với Phòng Nội vụ huyện Điện Biên; Quyết định số 4270-QĐ/TU ngày 15/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thí điểm hợp nhất Ủy ban Kiểm tra huyện ủy với Thanh tra huyện Điện Biên.

² Quyết định số 4293-QĐ/TU ngày 01/12/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên về việc thí điểm hợp nhất Ban Tổ chức Thị ủy và Phòng Nội vụ thị xã Mường Lay; Quyết định số 4297-QĐ/TU ngày 01/12/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên về việc thí điểm hợp nhất cơ quan Ủy ban kiểm tra Thị ủy và Thanh tra Thị xã Mường Lay; Quyết định số 4295-QĐ/TU ngày 01/12/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên về việc thí điểm hợp nhất Văn phòng Thị ủy và Văn phòng HĐND&UBND Thị xã Mường Lay.

định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

Về sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập, từ 30/6/2017 đến 31/12/2019, tỉnh Điện Biên đã triển khai thực hiện nghiêm túc, cụ thể: tổ chức lại 36 đơn vị sự nghiệp trực thuộc các Sở, ngành, sau khi sắp xếp còn 18 đơn vị, giảm 18 đầu mỗi đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, ngành, giảm 10 đầu mỗi đơn vị sự nghiệp khác trực thuộc chi cục thuộc Sở, ngành; tổ chức sắp xếp, tổ chức lại 50 đơn vị sự nghiệp khác trực thuộc UBND cấp huyện, sau khi sắp xếp còn 45 đơn vị, giảm 05 đầu mỗi đơn vị sự nghiệp khác trực thuộc UBND cấp huyện; đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo cấp huyện tổ chức sắp xếp lại 89 đơn vị trường học thuộc cấp huyện, sau khi thực hiện sắp xếp giảm được 43 đơn vị trường học. Qua đó tỉnh Điện Biên thực hiện sắp xếp hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập giảm 87 đơn vị sự nghiệp công lập, đạt tỷ lệ giảm 13% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 (từ 669 đơn vị năm 2015 xuống còn 582 đơn vị).

c) Rà soát, sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ có Công văn số 1523/SNV-TCBC&TCPCP ngày 02/10/2018 về việc báo cáo tình hình tổ chức bộ máy và dự kiến phương án sắp xếp các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tiến hành rà soát thực trạng về tình hình tổ chức bộ máy và thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay các cơ quan, đơn vị đang tiếp tục chủ động rà soát, xây dựng Đề án sắp xếp các cơ quan hành chính theo hướng tinh gọn, sau khi có Nghị định của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện thì tiếp tục hoàn thiện phương án để trình cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Thực hiện thí điểm việc hợp nhất một số cơ quan có nhiệm vụ tương đồng ở cấp tỉnh, cấp huyện

Thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 16/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên, theo đó không chủ trương thực hiện thí điểm hợp nhất các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện. Hiện nay đang thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng cấp ủy với Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, hợp nhất các cơ quan Kiểm tra – Thanh tra, Tổ chức – Nội vụ tại thị xã Mường Lay và huyện Điện Biên.

đ) Thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành một văn phòng tham mưu, giúp việc chung

Thực hiện Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 ngày 04/10/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu

Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tỉnh Điện Biên không được Trung ương giao thí điểm thực hiện Đề án.

Theo Kế hoạch số 2054/KH-UBND ngày 31/7/2018 của UBND tỉnh về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 16/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả, đã xác định giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phối hợp với Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội xây dựng đề án để thực hiện ngay sau khi có hướng dẫn của Trung ương.

e) Thực hiện sáp nhập, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; sắp xếp lại thôn, tổ dân phố

Đến nay, tỉnh Điện Biên đã hoàn thành Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019 – 2021, cụ thể là sáp nhập 04 xã Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Nhạn, Nà Tấu và một phần diện tích và dân số của xã Thanh Luông, Thanh Hưng thuộc huyện Điện Biên để mở rộng thành phố Điện Biên Phủ; sáp nhập 15 thôn, bản của xã Mường Báng để mở rộng thị trấn Tủa Chùa; sáp nhập xã Thanh Minh và xã Tà Lèng lấy tên là xã Thanh Minh và được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 815/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019. Sau sắp xếp, sáp nhập thì giảm 01 đơn vị hành chính cấp xã, toàn tỉnh còn 129 xã, phường, thị trấn (trước khi sắp xếp toàn tỉnh có 130 xã, phường, thị trấn).

** Về thực hiện hợp nhất các thôn, tổ dân phố chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định:* Hiện nay tỉnh Điện Biên đã hoàn thành đề án sắp xếp, sáp nhập các thôn, bản, tổ dân phố thuộc các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; theo đó, đã tiến hành sáp nhập 735 thôn, bản, tổ dân phố để thành lập mới 363 thôn, bản, tổ dân phố; giảm 372 thôn, bản, tổ dân phố (trước khi sắp xếp toàn tỉnh có 1.813 thôn, bản, tổ dân phố; sau khi sắp xếp còn 1.441 thôn, bản, tổ dân phố).

** Về Thực hiện việc khoán kinh phí chi phụ cấp theo định mức cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã và thôn, tổ dân phố:*

Để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 16/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Kế hoạch số 2054/KH-UBND ngày 31/7/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 16/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, bản, tổ dân phố. Trên cơ sở đánh giá thực trạng về số lượng, chất lượng, hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách ở

cấp xã và ở thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh, với mục tiêu sắp xếp, bố trí lại đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, bản, tổ dân phố theo hướng giảm số lượng, nâng cao chất lượng, hiệu quả làm việc của đội ngũ cán bộ ở cơ sở nhằm cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đồng thời đáp ứng được yêu cầu thực tiễn ở địa phương. Ngày 26/8/2019, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, bản, tổ dân phố; Mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; Mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Ngày 27/9/2019, UBND tỉnh Điện Biên ban hành Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, bản, tổ dân phố; Mức khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, bản, tổ dân phố. Theo đó:

- Đối với cán bộ, công chức cấp xã: Quy định số lượng ở cấp xã loại 1: tối đa là 23 người; xã loại 2: tối đa là 21 người; xã loại 3: tối đa là 19 người (*lần lượt giảm 02 người/xã*).

- Đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã: ở xã loại 1: tối đa là 12 người; xã loại 2, 3 tối đa là 10 người (*giảm lần lượt từ 9-10 người/xã*) so với quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, bao gồm các chức danh sau:

+ Cơ quan Đảng: Chức danh Người giúp việc cho Đảng ủy.

+ Cơ quan chính quyền gồm 03 chức danh: Phó Trưởng Công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy); Phó Chỉ huy trưởng Quân sự; Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ;

+ Cơ quan đoàn thể và các Hội gồm 07 chức danh: Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc; Phó Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ; Phó Chủ tịch Hội Nông dân; Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; Chủ tịch Hội người cao tuổi; Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ.

- Đối với thôn, bản, tổ dân phố chỉ quy định không quá 03 người/thôn, bản, tổ dân phố được hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước, gồm Bí thư chi bộ, Trưởng thôn hoặc tổ trưởng tổ dân phố và Trưởng Ban Công tác mặt trận với mức phụ cấp tăng 0,7 – 0,9 so với mức phụ cấp đang thực hiện. Đồng thời quy định thêm nội dung mức khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã với mức khoán từ 5.000.000 – 7.000.000đồng/năm/tổ chức chính trị - xã hội (*trong đó Ủy Ban Mặt trận tổ quốc cấp xã được khoán mức 7.000.000đ/năm; Đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh cấp xã, mỗi tổ chức được khoán*

5.000.000đ/năm). Quy định mức bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia công việc của thôn, bản, tổ dân phố là 50.000đ/người/buổi.

Như vậy, theo quy định tại Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/10/2019 và các chế độ chính sách quy định tại Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND được áp dụng kể từ ngày 01/01/2020 thì trên địa bàn tỉnh Điện Biên giảm 260 cán bộ, công chức cấp xã so với hiện nay đang bố trí, tiết kiệm ngân sách cho nhà nước khoảng 15,6 tỷ đồng/năm; Người hoạt động không chuyên trách cấp xã giảm hơn 1 nghìn người/130 xã, phường, thị trấn, với mức phụ cấp tăng từ 0,7 - 0,9 so với mức phụ cấp đang thực hiện; Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tổ dân phố bình quân giảm 12-16 người/thôn, bản, tổ dân phố, đồng thời tăng mức phụ cấp 0,7 - 0,9 so với mức phụ cấp đang thực hiện. Điều này góp phần nâng cao tinh thần, trách nhiệm trong quá trình thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, bản, tổ dân phố nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính trị ở địa bàn cơ sở trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

2. Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy

2.1. Tổ chức hành chính

a) Ở cấp tỉnh

- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là sở):

+ Tại thời điểm ngày 31/11/2016 có 19 Sở.

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2019 có 19 sở.

+ Dự kiến sắp xếp, tinh gọn bộ máy trong giai đoạn 2020 – 2021: giữ nguyên, ổn định tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh như hiện nay cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

- Văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của sở:

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2016 có 142 tổ chức thuộc sở, gồm: 124 phòng, 18 chi cục;

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2019 có 141 tổ chức thuộc sở, gồm: 124 phòng, 17 chi cục;

+ Dự kiến sắp xếp, tinh gọn bộ máy trong giai đoạn 2020 – 2021: giữ nguyên, ổn định tổ chức bộ máy bên trong các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh như hiện nay cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

- Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc sở:

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2016 có 64 phòng.

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2019 có 51 phòng.

+ Dự kiến sắp xếp, tinh gọn bộ máy trong giai đoạn 2020 – 2021: giữ nguyên, ổn định tổ chức bộ máy bên trong các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh như hiện nay cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

- Các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2016 có 01 tổ chức: Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2019 có 01 tổ chức: Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Dự kiến sắp xếp, tinh gọn bộ máy trong giai đoạn 2020 – 2021: giữ nguyên, ổn định tổ chức bộ máy Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh như hiện nay cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

- Văn phòng, phòng, chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2016 có 02 tổ chức thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm: 02 phòng.

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2019 có 01 tổ chức: Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm: 02 phòng.

+ Dự kiến sắp xếp, tinh gọn bộ máy trong giai đoạn 2020 – 2021: giữ nguyên, ổn định tổ chức bộ máy Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh như hiện nay cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

b) Ở Cấp huyện

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gọi tắt là phòng cấp huyện):

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2016 có 128 phòng.

+ Tại thời điểm ngày 31/12/2019 có 123 phòng.

+ Dự kiến sắp xếp, tinh gọn bộ máy trong giai đoạn 2020 – 2021: Tiếp tục thực hiện thí điểm ở 02 đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh; còn lại giữ nguyên, ổn định tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện như hiện nay cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

- Các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: **Không có.**

Báo cáo chi tiết theo Phụ lục số 1c (kèm theo).

2.2. Về đơn vị sự nghiệp công lập

Tổng số lượng đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm cả các Ban quản lý dự án) chi tiết theo mức tự chủ về tài chính, vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công

lập và theo ngành, lĩnh vực sự nghiệp tại 02 thời điểm: Ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2019. Trong đó:

* *Tại thời điểm 31/12/2016:* Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập có **664** đơn vị, trong đó:

+ Theo mức tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên **609** đơn vị; (2) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên **30** đơn vị; (3) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên **25** đơn vị và (4) **không có** đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Theo vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Thuộc UBND cấp tỉnh **6** đơn vị; (2) thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh **134** đơn vị; (3) thuộc UBND cấp huyện **524** đơn vị.

+ Theo ngành, lĩnh vực: (1) Giáo dục và đào tạo **506** đơn vị; (2) giáo dục nghề nghiệp **14** đơn vị; (3) y tế **35** đơn vị; (4) khoa học và công nghệ **2** đơn vị; (5) văn hóa, thể dục, thể thao **10** đơn vị; (6) thông tin và truyền thông **16** đơn vị; (7) sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác **81** đơn vị.

* *Tại thời điểm 31/12/2019:* Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập có **584** đơn vị, trong đó:

+ Theo mức tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên **533** đơn vị; (2) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên **30** đơn vị; (3) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên **21** đơn vị và (4) **không có** đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

+ Theo vị trí pháp lý của đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Thuộc UBND cấp tỉnh **7** đơn vị; (2) thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh **102** đơn vị; (3) thuộc UBND cấp huyện **475** đơn vị.

+ Theo ngành, lĩnh vực: (1) Giáo dục và đào tạo **460** đơn vị; (2) giáo dục nghề nghiệp **14** đơn vị; (3) y tế **18** đơn vị; (4) khoa học và công nghệ **2** đơn vị; (5) văn hóa, thể dục, thể thao **18** đơn vị; (6) thông tin và truyền thông **4** đơn vị; (7) sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác **68** đơn vị.

Báo cáo chi tiết theo Phụ lục số 2c (kèm theo).

- Dự kiến việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương trong giai đoạn 2020 – 2021: tỉnh Điện Biên thực hiện sắp xếp hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập giảm 87 đơn vị sự nghiệp công lập, đạt tỷ lệ giảm 13% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 (từ 669 đơn vị năm 2015 xuống còn 582 đơn vị).

2.3. Tổ chức phối hợp liên ngành

Tổng số tổ chức phối hợp liên ngành: tại thời điểm 31/12/2016 có **51** tổ chức; tại thời điểm 31/12/2019 có **63** tổ chức, trong đó:

a) Các tổ chức phối hợp liên ngành không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả đã được giải thể, sắp xếp lại từ tháng 11/2017 đến tháng 4/2020: **Không.**

b) Các tổ chức phối hợp liên ngành thành lập mới từ tháng 11/2017 đến tháng 4/2020: **10** tổ chức.

Báo cáo chi tiết theo Phụ lục số 3c (kèm theo)

3. Số lượng lãnh đạo quản lý

a) Số lượng Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện:

- Lãnh đạo UBND Cấp tỉnh:

+ Thời điểm 31/12/2016: Chủ tịch **01**; Phó Chủ tịch **03**.

+ Tại thời điểm 31/12/2019: Chủ tịch **01**; Phó Chủ tịch **03**.

- Lãnh đạo UBND Cấp huyện:

+ Tại thời điểm 31/12/2016: Chủ tịch **10**; Phó Chủ tịch **20**.

+ Tại thời điểm 31/12/2019: Chủ tịch **10**; Phó Chủ tịch **19**.

b) Số lượng lãnh đạo quản lý của từng cơ quan, tổ chức hành chính của địa phương

- Lãnh đạo cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh:

+ Tại thời điểm 31/12/2016: Cấp trưởng **17**; cấp phó **52**.

+ Tại thời điểm 31/12/2019: Cấp trưởng **19**; cấp phó **41**.

- Lãnh đạo quản lý văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn nghiệp vụ, chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của Sở:

+ Tại thời điểm 31/12/2016: Cấp trưởng **112**; cấp phó **185**.

+ Tại thời điểm 31/12/2019: Cấp trưởng **113**; cấp phó **142**.

- Lãnh đạo quản lý phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc sở:

+ Tại thời điểm 31/12/2016: Cấp trưởng **51**; cấp phó **58**.

+ Tại thời điểm 31/12/2019: Cấp trưởng **34**; cấp phó **37**.

- Lãnh đạo tổ chức hành chính khác ở cấp tỉnh (Văn phòng HĐND tỉnh):

+ Tại thời điểm 31/12/2016: Cấp trưởng **1**; cấp phó **2**.

+ Tại thời điểm 31/12/2019: Cấp trưởng **1**; cấp phó **2**.

- Lãnh đạo quản lý văn phòng, phòng thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức hành chính khác ở cấp tỉnh:

+ Tại thời điểm 31/12/2016: Cấp trưởng **1**; cấp phó **4**.

+ Tại thời điểm 31/12/2019: Cấp trưởng **1**; cấp phó **2**.

- Lãnh đạo cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện:

+ Tại thời điểm 31/12/2016: Cấp trưởng **118**; cấp phó **188**.

+ Tại thời điểm 31/12/2019: Cấp trưởng **99**; cấp phó **163**.

Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 4c (kèm theo)

c) Tổng số lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập

- Tại thời điểm 31/12/2016: Cấp trưởng **576**; cấp phó **1086**.

- Tại thời điểm 31/12/2019: Cấp trưởng **550**; cấp phó **1017**.

Báo cáo chi tiết tại Phụ lục số 5c (kèm theo)

4. Về biên chế và tinh giản biên chế

a) Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính

- Số biên chế công chức được HĐND cấp tỉnh phê duyệt và UBND cấp tỉnh giao:

+ Năm 2015: Giao **2.327** biên chế công chức;

+ Năm 2017: Giao **2.306** biên chế công chức;

+ Năm 2020: Giao **2.087** biên chế công chức;

- Số công chức có mặt tại thời điểm 31/12/2019 là **2.044** người; số biên chế công chức chưa sử dụng là **43** biên chế (Số biên chế chưa thực hiện này gồm một số cơ quan, đơn vị đang xây dựng phương án tuyển dụng để bố trí cho vị trí việc làm thiếu hụt do nghỉ hưu, nghỉ tinh giản. Tuy nhiên phần lớn các cơ quan, đơn vị đều không thực hiện việc tuyển dụng nhằm để lại để thực hiện lộ trình tinh giản cho năm tiếp theo. Nếu tuyển dụng thì không còn biên chế để thực hiện tinh giản, số lượng công chức sẽ dôi dư, không có nguồn ngân sách để cân đối).

(Chi tiết theo Phụ lục số 4c kèm theo).

b) Biên chế viên chức

- Số biên chế viên chức được HĐND cấp tỉnh phê duyệt và UBND cấp tỉnh giao:

+ Năm 2015: Giao **22.848** biên chế viên chức;

+ Năm 2017: Giao **22.809** biên chế viên chức;

+ Năm 2020: Giao **21.152** biên chế viên chức (bao gồm cả số lượng người làm việc giao tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên là 83 người);

- Số viên chức có mặt tại thời điểm 31/12/2019 là **20.189** người; số biên chế công chức chưa sử dụng là **963** biên chế (chi tiết theo Phụ lục số 5c kèm theo)

c) Hợp đồng lao động

- Số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP được HĐND cấp tỉnh phê duyệt và UBND cấp tỉnh giao:

+ Năm 2015: Không giao.

+ Năm 2017: Giao 1.394 hợp đồng lao động;

+ Năm 2020: Giao 1.153 hợp đồng lao động.

- Số hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2019 là **1.151** người; số hợp đồng lao động chưa sử dụng là **02 hợp đồng** (chi tiết theo Phụ lục số 4c và Phụ lục số 5c kèm theo).

(Kèm theo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh và Quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc giao biên chế công chức, viên chức và hợp đồng lao động theo Nghị định 68 từng năm):

d) Hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm 31/12/2019: **Không có**.

đ) Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP từ năm 2015 đến nay

Trong 5 năm (từ năm 2015 đến năm 2019) toàn tỉnh đã tinh giản được 996 người, trong đó: công chức hành chính cấp tỉnh, huyện là 76 người; viên chức sự nghiệp là 781 người (trong đó 779 viên chức sự nghiệp và 02 viên chức tổ chức Hội); CBCC cấp xã 105 người; CCVC cơ quan Đảng, đoàn thể 33 người; Cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước 01 người. Tinh giản biên chế khối nhà nước (cấp tỉnh, huyện, xã) trong 5 năm là 962 người.

II. ĐÁNH GIÁ

1. Về sắp xếp tổ chức bộ máy

Qua 03 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội và 02 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả, trên địa bàn tỉnh Điện Biên, cho thấy công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chương trình, kế hoạch đảm bảo kịp thời, đồng bộ³. Đồng thời tỉnh cũng đã triển khai nhiều văn bản chỉ đạo để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị của tỉnh sát với yêu cầu của Trung ương và điều kiện thực tế các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, mạnh dạn tổ chức thực hiện thí điểm một số mô hình mới, cách làm hay để trên cơ sở đó đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để tiếp tục tổ chức thực hiện trong các giai đoạn tiếp theo.

³ Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành ban hành Kế hoạch số 29-KH/TU ngày 04/12/2017 về việc học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện các Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, Khóa XII của Đảng; Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 91-BCS/NC ngày 18/12/2017 về việc triển khai thực hiện Kế hoạch học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện các Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, Khóa XII của Đảng; Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 16/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình hành động của thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2054/KH-UBND ngày 31/7/2018 về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy

Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện các nghị quyết, chương trình hành động của Trung ương, của tỉnh gắn với chức năng, nhiệm vụ, điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị; chủ động rà soát, xây dựng phương án kiện toàn, sắp xếp, tổ chức lại cơ quan, đơn vị để có thể triển khai thực hiện ngay khi có quy định, hướng dẫn của Trung ương.

Công tác tuyên truyền sâu rộng và những kết quả đạt được bước đầu đã nhận được từ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân sự phấn khởi, tin tưởng, ủng hộ để tiếp tục thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị của tỉnh.

Đã tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành rà soát và xây dựng đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có diện tích tự nhiên và quy mô dân số chưa đạt 50% tiêu chuẩn theo quy định trên địa bàn tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Đến nay tỉnh Điện Biên đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019 – 2021 tại Nghị quyết số 815/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019.

Sau khi thực hiện Đề án sắp xếp, sáp nhập thôn, bản, tổ dân phố thì quy mô số hộ gia đình của mỗi thôn, bản, tổ dân phố đã được nâng lên cơ bản đạt tiêu chuẩn theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện các nghị quyết, chương trình hành động của Trung ương, của tỉnh cũng có phát sinh một số khó khăn, vướng mắc khi hệ thống các văn bản của ở cấp Trung ương chưa kịp thời được sửa đổi, bổ sung⁴ làm chậm tiến độ sắp xếp tổ chức bộ máy, làm nảy sinh vướng mắc, bất cập trong bố trí, sắp xếp cán bộ; yêu cầu bắt buộc thực hiện giảm 10% biên chế trong điều kiện tỉnh Điện Biên đang thiếu rất nhiều giáo viên (khoảng 1.500 giáo viên, chủ yếu là giáo viên mầm non) không phù hợp với yêu cầu thực tiễn...

Nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chưa đạt kế hoạch tinh giản biên chế theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, có cơ quan, đơn vị đến nay không thực hiện được tinh giản biên chế.

Kết quả thực hiện tinh giản biên chế mới chỉ được thực hiện đảm bảo ở mức độ cơ học thông qua cắt giảm biên chế của các cơ quan, đơn vị theo tỷ lệ hàng năm, việc thực hiện tinh giản biên chế về mặt chất lượng thông qua việc xác định và đưa ra khỏi bộ máy nhà nước những người dôi dư, không đáp ứng phẩm chất, năng lực thì vẫn đang còn nhiều hạn chế, chưa thực hiện tốt, chủ yếu là các đối tượng trong độ tuổi nghỉ hưu trước tuổi; việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy còn chậm, chưa tập trung đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ cho đơn vị

⁴ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số 24/2014/NĐ-CP, Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ về tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP; 92/2009/NĐ-CP, Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 5/12/2011 của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã... Hệ thống các văn bản quy định và hướng dẫn về cơ cấu, tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế quản lý, khung số lượng tổ chức, khung số lượng biên chế được thành lập tổ chức, tỉ lệ số lượng cấp phó so với biên chế được giao chưa được ban hành.

sự nghiệp công lập; cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức còn lúng túng, chưa có chiều sâu.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Chính phủ sớm thống nhất sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2014/NĐ-CP, Nghị định số 37/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện để địa phương có căn cứ triển khai thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị của tỉnh.

2. Đề nghị Trung ương xem xét, điều chỉnh lại tỷ lệ tinh giản biên chế cho các tỉnh miền núi, biên giới như tỉnh Điện Biên để đảm bảo nguồn lực thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

3. Đề nghị các Bộ, Ngành Trung ương sớm ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo của UBND tỉnh Điện Biên về quả sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo yêu cầu của Nghị quyết số 56/2017/QH14, kính gửi Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, NC. *p*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG(Kèm theo Báo cáo số *112/BC-UBND* ngày *05* tháng *6* năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm tổ chức hành chính
STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
I	Cấp tỉnh		I	Cấp tỉnh			
1	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	19	1	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	19	0	
2	Các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh (Văn phòng HĐND; Ban Quản lý Khu công nghiệp/Khu kinh tế/ Khu chế xuất...)	1	2	Các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh (Văn phòng HĐND; Ban Quản lý Khu công nghiệp/Khu kinh tế/ Khu chế xuất...)	1	0	
3	Các tổ chức hành chính thuộc cơ quan chuyên môn và các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh	144	3	Các tổ chức hành chính thuộc cơ quan chuyên môn và các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh	143	-1	
3,1	<i>Phòng thuộc cơ quan chuyên môn</i>	<i>124</i>	3,1	<i>Phòng thuộc cơ quan chuyên môn</i>	<i>124</i>	0	
3,2	<i>Chi cục và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn (gọi chung là chi cục)</i>	<i>18</i>	3,2	<i>Chi cục và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn (gọi chung là chi cục)</i>	<i>17</i>	-1	Giảm 01 Chi cục Quản lý thị trường (bàn giao về Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương)
3,3	<i>Phòng (ban) thuộc các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh</i>	<i>2</i>	3,3	<i>Phòng (ban) thuộc các cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh</i>	<i>2</i>	0	
4	Phòng thuộc chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	64	4	Phòng thuộc chi cục thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	51	-13	Giảm 13 phòng và tương đương thuộc Chi cục Quản lý thị trường
II	Cấp huyện	128	II	Cấp huyện	123	-5	Thí điểm hợp nhất cơ quan tham mưu giúp việc cấp ủy với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp
1	Thành phố Điện Biên Phủ		1	Thành phố Điện Biên Phủ			
1,1	<i>Cơ quan chuyên môn</i>	<i>12</i>	1,1	<i>Cơ quan chuyên môn</i>	<i>12</i>	0	
1,2	<i>Tổ chức hành chính khác (nếu có)</i>		1,2	<i>Tổ chức hành chính khác (nếu có)</i>			
2	Thị xã Mường Lay		2	Thị xã Mường Lay			

Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm tổ chức hành chính
STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
2,1	Cơ quan chuyên môn	12	2,1	Cơ quan chuyên môn	9	-3	Thí điểm hợp nhất: Ban Tổ chức với Phòng Nội vụ; Ủy ban kiểm tra với Thanh tra; Văn phòng Thị ủy với Văn phòng HĐND-UBND thị xã
2,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)		2,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)			
3	Huyện Điện Biên		3	Huyện Điện Biên			
3,1	Cơ quan chuyên môn	13	3,1	Cơ quan chuyên môn	11	-2	Thí điểm hợp nhất: Ban Tổ chức với Phòng Nội vụ; Ủy ban kiểm tra với Thanh tra huyện
3,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)		3,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)			
4	Huyện Điện Biên Đông		4	Huyện Điện Biên Đông			
4,1	Cơ quan chuyên môn	13	4,1	Cơ quan chuyên môn	13	0	
4,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)		4,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)			
5	Huyện Mường Ảng		5	Huyện Mường Ảng			
5,1	Cơ quan chuyên môn	13	5,1	Cơ quan chuyên môn	13	0	
5,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)		5,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)			
6	Huyện Tuần Giáo		6	Huyện Tuần Giáo			
6,1	Cơ quan chuyên môn	13	6,1	Cơ quan chuyên môn	13	0	
6,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)		6,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)			
7	Huyện Tủa Chùa		7	Huyện Tủa Chùa			
7,1	Cơ quan chuyên môn	13	7,1	Cơ quan chuyên môn	13	0	
7,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)		7,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)			
8	Huyện Mường Chà		8	Huyện Mường Chà			
8,1	Cơ quan chuyên môn	13	8,1	Cơ quan chuyên môn	13	0	
8,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)		8,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)			
9	Huyện Nậm Pồ		9	Huyện Nậm Pồ			
9,1	Cơ quan chuyên môn	13	9,1	Cơ quan chuyên môn	13	0	
9,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)		9,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)			
10	Huyện Mường Nhé		10	Huyện Mường Nhé			

Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng cơ quan, tổ chức hành chính thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm tổ chức hành chính
STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
10,1	Cơ quan chuyên môn	13	10,1	Cơ quan chuyên môn	13	0	
10,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)		10,2	Tổ chức hành chính khác (nếu có)			
...			

Ghi chú: (1) Ở cấp tỉnh: Tổng hợp số lượng tổ chức hành chính theo tên gọi và vị trí pháp lý của tổ chức; (2) Ở cấp huyện: Tổng hợp số lượng tổ chức theo tên gọi và theo từng đơn vị hành chính cấp huyện (không chi tiết từng tổ chức hành chính)/.

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số *162/BC-UBND* ngày *25*.tháng *6*.năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019	Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(3)	(8)
I	THUỘC UBND CẤP TỈNH	6	I	THUỘC UBND CẤP TỈNH	7	1	
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	0	1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	0	0	
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0	2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0		
2,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	2	1,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	2	0	
2,6	Thông tin và truyền thông	1	2,6	Thông tin và truyền thông	1		
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên		3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên			
3,1	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3	3,1	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	4	1	Sắp xếp các Ban QLDA đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, thành lập 03 Ban QLDA chuyên ngành thuộc tỉnh trên cơ sở 02 Ban QLDA trực thuộc tỉnh và 04 Ban QLDA trực thuộc Sở (tăng 01 đầu mối trực thuộc tỉnh)
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	
II	THUỘC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH	134	II	THUỘC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH	102		
II.1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên		II.1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên			

Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019	Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
1,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	40	1,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	34	-6	<ul style="list-style-type: none"> - Sáp nhập 07 Trung tâm Giáo dục thường xuyên các huyện trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo để thành lập Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc UBND các huyện, thị xã (giảm 07 đầu mối); - Giải thể Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (giảm 01 đầu mối). - Thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (tăng 01 đầu mối); - Thành lập trường THCS-THPT Quyết Tiến trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở nâng cấp trường PTDTBT THCS Xá Nhè trực thuộc UBND huyện Tủa Chùa. (tăng 01 đầu mối)
1,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	0	1,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	0	0	
1,3	Y tế	20	1,3	Y tế	3	-17	<ul style="list-style-type: none"> - Sáp nhập 07 Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh để thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (giảm 06 đầu mối); - Sáp nhập Bệnh viện Đa khoa thị xã Mường Lay vào Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay (giảm 01 đầu mối); - Sáp nhập 10 Trung tâm Dân số KHHGD vào Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố (giảm 10 đầu mối)
1,4	Khoa học và công nghệ	1	1,4	Khoa học và công nghệ	1	0	

Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019	Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
1,5	Văn hóa, thể thao và du lịch	9	1,5	Văn hóa, thể thao và du lịch	8	-1	- Hợp nhất 03 Trung tâm gồm: Trung tâm Văn hóa, Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng, Trung tâm phát hành sách để thành lập Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (giảm 02 đầu mới); - Thành lập Ban Quản lý Di tích tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên cơ sở tổ chức lại chức năng, nhiệm vụ về quản lý di tích của Bảo tàng tỉnh và Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (tăng 01 đầu mới)
1,6	Thông tin và truyền thông	1	1,6	Thông tin và truyền thông	1	0	
1,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	28	1,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	21	-7	cây trồng, vật nuôi tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT trên cơ sở hợp nhất 03 Trung tâm gồm: Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Thủy sản và Trung tâm Phát triển chăn nuôi (giảm 02 đầu mới); - Sáp nhập Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường vào Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (giảm 01 đầu mới); - Hợp nhất Trung tâm Tin học và Trung tâm Công báo để thành lập Trung tâm Tin học, Công báo tỉnh trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh (giảm 01 đầu mới); - Sắp xếp các Ban QLDA đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, thành lập 03 Ban QLDA chuyên ngành thuộc tỉnh trên cơ sở 02 Ban QLDA trực thuộc tỉnh và 04 Ban QLDA trực thuộc Sở (giảm 03 đầu mới trực thuộc sở)

Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019	Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
II,2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		II,2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên			
2,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	1	2,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	1	0	
2,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	2	2,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	2	0	
2,3	Y tế	15	2,3	Y tế	15	0	
2,4	Khoa học và công nghệ	1	2,4	Khoa học và công nghệ	1	0	
2,5	Văn hóa, thể thao và du lịch	0	2,5	Văn hóa, thể thao và du lịch	0	0	
2,6	Thông tin và truyền thông	2	2,6	Thông tin và truyền thông	2	0	
2,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	6	2,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	6	0	
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên		3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên			
3,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		3,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo			
3,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		3,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		0	
3,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	8	3,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	7	-1	- Sắp xếp các Ban QLDA đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, thành lập 03 Ban QLDA chuyên ngành thuộc tỉnh trên cơ sở 02 Ban QLDA trực thuộc tỉnh và 04 Ban QLDA trực thuộc Sở (giảm 01 đầu mối trực thuộc sở)
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư			
III	THUỘC UBND CẤP HUYỆN	524	III	THUỘC UBND CẤP HUYỆN	475		
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên		I	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên			
I,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	465	I,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	425	-40	Sắp xếp, sáp nhập các đơn vị sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn huyện

Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019	Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
1,2	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	45	1,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	40	-5	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp nhất Trạm Khuyến nông – Khuyến ngư cấp huyện, Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc Chi cục Bảo vệ Thực vật, Chi cục Thú y của Sở Nông nghiệp và PTNT để thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện. - Hợp nhất sự nghiệp văn hóa – thông tin và Đài Truyền thanh – Truyền hình cấp huyện để thành lập Trung tâm Văn hóa – Truyền thanh – Truyền hình trực thuộc UBND cấp huyện. - Hợp nhất Tổ chức Phát triển quỹ đất (hoặc Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố, thị xã, huyện Điện Biên) và Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố, thị xã, huyện Điện Biên) để thành lập Trung tâm Quản lý đất đai trực thuộc UBND cấp huyện. - Chuyển Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – LĐXH huyện Điện Biên Đông về thành chi nhánh Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – LĐXH trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên			
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên		3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên			
3,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo		3,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo			

Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2016			Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thời điểm ngày 31/12/2019			Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2019	Lý do tăng, giảm đơn vị sự nghiệp
STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị	STT	Tên gọi đơn vị sự nghiệp công lập	Số lượng đơn vị		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)
3,2	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	14	3,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	10	-4	Giải thể 4 Ban QLDA giảm nghèo thuộc UBND
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	
..			

Ghi chú : Tổng hợp số lượng đơn vị sự nghiệp công lập theo vị trí pháp lý (đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các cơ quan, tổ chức hành chính sau): (1) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (2) đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; (3) đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (không tổng hợp đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp) và theo từng ngành, lĩnh vực (không chi tiết từng đơn vị sự nghiệp)/.

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH

(Kèm theo Báo cáo số *A.62/BC-UBND* ngày *25* tháng *6* năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016					Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)-(10)-(5)	(12)
I	Tổ chức phối hợp liên ngành ở cấp tỉnh			51	I	Tổ chức phối hợp liên ngành ở cấp tỉnh			63		
				0		Ban Chi huy Phòng thủ dân sự tỉnh Điện Biên	168/QĐ-UBND ngày 25/02/2020	Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
	Ban Chỉ đạo triển khai, thực hiện Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” tỉnh Điện Biên	1305/QĐ-UBND ngày 27/11/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo triển khai, thực hiện Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” tỉnh Điện Biên	165/QĐ-UBND ngày 25/02/2020	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		
				0		Ban Chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên.	1151/QĐ-UBND ngày 05/11/2019	Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
				0		Ban Chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	884/QĐ-UBND ngày 19/9/2019	Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Điện Biên.	292/QĐ-UBND ngày 14/4/2015	Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Điện Biên.	409/QĐ-UBND ngày 07/05/2019	Chủ tịch UBND tỉnh	1		
				0		Ban chỉ đạo đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông tỉnh Điện Biên	211/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
				0		Ban Chỉ đạo Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020	161/QĐ-UBND ngày 27/02/2019	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới

24

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016					Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)-(10)-(5)	(12)
	Ban chỉ đạo thực hiện đề án Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp	916/QĐ-UBND ngày 13/9/2011	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án “Tiếp tục Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp” tỉnh Điện Biên	762/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên	559/QĐ-UBND ngày 28/4/2016	Chủ tịch UBND	1		Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên	111/QĐ-UBND ngày 01/02/2019	Chủ tịch UBND tỉnh	1		
				0		Ban Chỉ đạo phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) tỉnh Điện Biên	04/QĐ-UBND ngày 04/01/2019	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Điện Biên	719/QĐ-UBND ngày 26/5/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Điện Biên	1060/QĐ-UBND ngày 14/11/2018	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo triển khai Đề án thực hiện "Thoả thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước Việt Nam - Lào" tỉnh Điện Biên	649/QĐ-UBND ngày 16/5/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo triển khai Đề án thực hiện "Thoả thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước Việt Nam - Lào" tỉnh Điện Biên	879/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ tỉnh	855/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban chỉ đạo tỉnh Điện Biên về tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sỹ.	761/QĐ-UBND ngày 10/9/2018	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo xác định hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin tỉnh Điện Biên	1107/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1					0	-	Hợp nhất với Ban chỉ đạo tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ tỉnh

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016					Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)-(5)	(12)
	Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện các Đề án tại Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 09/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 04/KL-TW ngày 19/4/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá XI) trên địa bàn tỉnh Điện Biên.	767/QĐ-UBND ngày 12/10/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017 - 2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên	967/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
				0		Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án "Tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013 - 2020" tỉnh Điện Biên	648/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
				0		Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động quốc gia Việt Nam về đăng ký thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024	635/QĐ-UBND ngày 19/07/2017	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
	Ban Chỉ đạo Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục phổ thông, giai đoạn 2013 - 2020 tỉnh Điện Biên	521/QĐ-UBND ngày 10/7/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục phổ thông, giai đoạn 2013 - 2020 tỉnh Điện Biên	451/QĐ-UBND ngày 24/05/2017	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
				0		Ban Chỉ đạo giải quyết hồ sơ tôn đong đề nghị xác nhận người có công tỉnh Điện Biên	397/QĐ-UBND ngày 08/05/2017	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
				0		Ban Chỉ đạo lập và thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận xã An toàn khu	353/QĐ-UBND ngày 20/04/2017	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
	Ban Chỉ đạo công tác gia đình tỉnh Điện Biên	748/QĐ-UBND ngày 08/10/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo công tác gia đình tỉnh Điện Biên	177/QĐ-UBND ngày 09/03/2017	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước tỉnh Điện Biên giai đoạn 2012-2015	846/QĐ-UBND ngày 19/9/2012	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017 - 2020	292/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016					Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)-(5)	(12)
	Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới	51/QĐ-UBND ngày 12/01/2016	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới	139/QĐ-UBND ngày 24/02/2017	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục tỉnh Điện Biên	563/QĐ-UBND ngày 17/6/2011	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục - xóa mù chữ tỉnh Điện Biên	124/QĐ-UBND ngày 21/02/2017	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
				0		Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách đối với lực lượng Dân quân tự vệ tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo	80/QĐ-UBND ngày 25/01/2017	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
	Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể tỉnh Điện Biên	1123/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1			54/QĐ-UBND ngày 19/01/2017	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tỉnh Điện Biên	667/QĐ-UBND ngày 07/8/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tỉnh Điện Biên	20/QĐ-UBND ngày 09/01/2017	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo thực hiện công tác tăng dầy và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào tỉnh Điện Biên	1229/QĐ-UBND ngày 03/10/2016	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo thực hiện công tác tăng dầy và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào tỉnh Điện Biên	1229/QĐ-UBND ngày 03/10/2016	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo đào tạo cán bộ quân sự Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo.	884/QĐ-UBND ngày 08/07/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo đào tạo cán bộ quân sự Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo.	884/QĐ-UBND ngày 08/07/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban chỉ đạo cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	623/QĐ-UBND ngày 09/5/2016	Chủ tịch UBND	1		Ban chỉ đạo cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	623/QĐ-UBND ngày 09/5/2016	Chủ tịch UBND	1		
	Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Điện Biên	572/QĐ-UBND ngày 22/4/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Điện Biên	572/QĐ-UBND ngày 22/4/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016					Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)-(10)-(5)	(12)
	Ban Chỉ đạo Phòng không nhân dân tỉnh Điện Biên	492/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo Phòng không nhân dân tỉnh Điện Biên	492/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, kiện toàn lại mô hình tổ chức bộ máy các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên	171/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1					0	-	Tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ
	Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ Về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên	51/QĐ-UBND ngày 12/01/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ Về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên	51/QĐ-UBND ngày 12/01/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020	1399/QĐ-UBND ngày 18/12/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020	1399/QĐ-UBND ngày 18/12/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 tỉnh Điện Biên	1039/QĐ-UBND ngày 21/10/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 tỉnh Điện Biên	1039/QĐ-UBND ngày 21/10/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo lớp đào tạo Trung cấp Trường Công an xã tại tỉnh Điện Biên khoá 2015 - 2017	598/QĐ-UBND ngày 20/7/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1					0	-	Tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ
	Ban Chỉ đạo tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh	578/QĐ-UBND ngày 14/7/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh	578/QĐ-UBND ngày 14/7/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo Hội nhập quốc tế tỉnh Điện Biên	409/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo Hội nhập quốc tế tỉnh Điện Biên	409/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban chỉ đạo thực hiện Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	393/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban chỉ đạo thực hiện Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	393/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	Chủ tịch UBND tỉnh	1		

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016					Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)-(10)-(5)	(12)
	Ban chỉ đạo về chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Điện Biên	758/QĐ-UBND ngày 10/10/2014	Lãnh đạo UBND tỉnh	1		Ban chỉ đạo về chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Điện Biên	758/QĐ-UBND ngày 10/10/2014	Lãnh đạo UBND tỉnh	1		
	Ban chỉ đạo phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	434/QĐ-UBND ngày 16/6/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban chỉ đạo phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	434/QĐ-UBND ngày 16/6/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	348/QĐ-UBND ngày 19/5/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	348/QĐ-UBND ngày 19/5/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Xuất khẩu lao động tỉnh Điện Biên	198/QĐ-UBND ngày 31/3/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Xuất khẩu lao động tỉnh Điện Biên	198/QĐ-UBND ngày 31/3/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2010-2020	614/QĐ-UBND ngày 04/6/2011	Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2010-2020	614/QĐ-UBND ngày 04/6/2011	Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án BHYT toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020 tỉnh Điện Biên	989/QĐ-UBND ngày 06/12/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án BHYT toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020 tỉnh Điện Biên	989/QĐ-UBND ngày 06/12/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban chỉ đạo thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng tỉnh Điện Biên đến năm 2020	724/QĐ-UBND ngày 18/9/2013	Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban chỉ đạo thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng tỉnh Điện Biên đến năm 2020	724/QĐ-UBND ngày 18/9/2013	Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban chỉ đạo về Nhân quyền tỉnh Điện Biên	717/QĐ-UBND ngày 17/9/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban chỉ đạo về Nhân quyền tỉnh Điện Biên	717/QĐ-UBND ngày 17/9/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập tỉnh Điện Biên giai đoạn 2013 - 2020	215/QĐ-UBND ngày 18/4/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập tỉnh Điện Biên giai đoạn 2013 - 2020	215/QĐ-UBND ngày 18/4/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Điện Biên	191/QĐ-UBND ngày 02/4/2013	Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Điện Biên	191/QĐ-UBND ngày 02/4/2013	Chủ tịch UBND tỉnh	1		

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016					Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)-(10)-(5)	(12)
	Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Điện Biên giai đoạn 2012-2020	897/QĐ-UBND ngày 02/10/2011	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Điện Biên giai đoạn 2012-2020	897/QĐ-UBND ngày 02/10/2011	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Ban chỉ đạo phát triển du lịch tỉnh Điện Biên	506/QĐ-UBND ngày 15/6/2012	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Ban chỉ đạo phát triển du lịch tỉnh Điện Biên	506/QĐ-UBND ngày 15/6/2012	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
				0		Hội đồng xét, công nhân phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh Điện Biên	314/QĐ-UBND ngày 03/04/2020	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
				0		Hội đồng xét, công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Điện Biên.	1291/QĐ-UBND ngày 17/12/2019	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
				0		Hội đồng An toàn, vệ sinh lao động tỉnh Điện Biên	440/QĐ-UBND ngày 16/05/2019	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
	Hội đồng thẩm định và công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên	874/QĐ-UBND ngày 18/9/2015	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Hội đồng thẩm định và xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017-2020	948/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Điện Biên	1095/QĐ-UBND ngày 30/08/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Điện Biên	1095/QĐ-UBND ngày 30/08/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Hội đồng thẩm định kết quả xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên	924/QĐ-UBND ngày 22/07/2016	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		Hội đồng thẩm định kết quả xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên	924/QĐ-UBND ngày 22/07/2016	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		
	Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh	1382/QĐ-UBND ngày 11/12/2015	Chủ tịch UBND	1		Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh	1382/QĐ-UBND ngày 11/12/2015	Chủ tịch UBND	1		
	Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên nhiệm kỳ 2016-2020	495/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên nhiệm kỳ 2016-2020	495/QĐ-UBND ngày 06/4/2016	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh Điện Biên	954/QĐ-UBND ngày 08/12/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh Điện Biên	954/QĐ-UBND ngày 08/12/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		

Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2016					Số lượng tổ chức phối hợp liên ngành tại thời điểm ngày 31/12/2019					Tăng (+), giảm (-) giữa thời điểm 31/12/2019 so với 31/12/2016	Lý do tăng/giảm
STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức	STT	Tên gọi tổ chức	Số Quyết định	Người đứng đầu	Số lượng tổ chức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)-(5)	(12)
	Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật tỉnh Điện Biên	626/QĐ-UBND ngày 21/8/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật tỉnh Điện Biên	626/QĐ-UBND ngày 21/8/2014	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Hội đồng phát triển nhân lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2013 - 2020	133/QĐ-UBND ngày 11/3/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		Hội đồng phát triển nhân lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2013 - 2020	133/QĐ-UBND ngày 11/3/2013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1		
	Hội đồng Giám định y khoa tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND ngày 13/7/2011	Giám đốc Sở Y tế	1		Hội đồng Giám định y khoa tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND ngày 13/7/2011	Giám đốc Sở Y tế	1		
				0		Ban công tác người khuyết tật tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND ngày 07/11/2018	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	1	+	Thành lập mới
	Ban công tác phi chính phủ nước ngoài tỉnh Điện Biên	765/QĐ-UBND ngày 08/6/2016	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		Ban công tác phi chính phủ nước ngoài tỉnh Điện Biên	765/QĐ-UBND ngày 08/6/2016	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	1		

Ghi chú: Cột 5 và Cột 10 tổng hợp số lượng tổ chức phối hợp liên ngành ở cấp tỉnh (Mục I) và ở cấp huyện (Mục II); còn các gạch đầu dòng (Khoản 1,2,...) liệt kê tên gọi cụ thể của các tổ chức phối hợp liên ngành là để rà soát, đối chiếu; do vậy để tránh trùng lặp thì đề nghị các dòng này để trống ở cột 5, cột 10.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**TỔNG HỢP BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VÀ SỐ LƯỢNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2019***(Kèm theo Báo cáo số 462../BC-UBND ngày 25...tháng 6...năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên)*

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	CẤP TỈNH	19	41	0	0	101	123	12	19	34	37	0	0	1151	1076	93	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân			0	2									3	2		
1,1	Phòng Tổng hợp					1	1							11	10		
1,2	Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị					1	1							10	9		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	1	3											4	4		
2,1	Phòng Tổng hợp					0	2							5	5		
2,2	Phòng Kinh tế					1	2							5	4		
2,3	Phòng Kinh tế ngành					1	1							4	3		
2,4	Phòng Khoa giáo - Văn xã					1	2							5	5		
2,5	Phòng Nội chính					0	1							4	4		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2,6	Phòng Kiểm soát TTTC					0	1							4	3		
2,7	Phòng Hành chính - Tổ chức					1	1							11	9		
2,8	Phòng Quản trị - Tài vụ					1	1							10	7	8	
2,9	Ban Tiếp công dân								1					6	6		
3	Thanh tra tỉnh	1	3											4	4		
3,1	Phòng Nghiệp vụ I					1	1							7	7		
3,2	Phòng Nghiệp vụ II					1	1							5	5		
3,3	Phòng Nghiệp vụ III					1	1							5	5		
3,4	Phòng Nghiệp vụ IV					1	1							5	5		
3,5	Văn phòng					1	1							4	4	3	
4	Sở Nội vụ	1	3											4	4		
4,1	Văn phòng					1	0							11	11	5	
4,2	Thanh tra Sở					1	1							4	4		
4,3	Phòng Tổ chức, biên chế và tổ chức phi chính phủ					1	0							4	4		
4,4	Phòng Công chức, viên chức					1	1							6	6		
4,5	Phòng Xây dựng chính quyền và công tác thanh niên					1	2							7	7		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4,6	Phòng Cải cách hành chính					1	1							5	5		
4,7	Ban Tôn giáo							0	2					3	2		
-	Phòng Hành chính - Tổng hợp									0	0			2	2	1	
-	Phòng Nghiệp vụ									0	0			2	2		
4.8.	Ban Thi đua - Khen thưởng							0	1					2	1		
-	Phòng Hành chính - Tổng hợp									0	1			3	3	3	
-	Phòng Nghiệp vụ I									1	0			3	3		
-	Phòng Nghiệp vụ II									1	0			3	3		
4,9	Chi cục Văn thư - Lưu trữ							1	1					3	2		
-	Phòng Hành chính - Tổng hợp									0	1			4	3	4	
-	Phòng Nghiệp vụ									1	0			4	4		
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	2											4	3		
5,1	Văn phòng					1	1							8	8	5	
5,2	Phòng CNTT&NCKH					1	1							3	3		
5,3	Phòng Giáo dục Mầm non					1	1							3	3		
5,4	Phòng Giáo dục Tiểu học					1	1							4	4		
5,5	Phòng Giáo dục Trung học					1	1							7	6		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
5,6	Phòng Giáo dục thường xuyên - Chuyên nghiệp					1	1							3	3		
5,7	Phòng Kế hoạch - Tài chính					1	1							9	7		
5,8	Phòng Khảo thí và QLCL giáo dục					1	1							3	3		
5,9	Phòng Tổ chức cán bộ					1	1							4	4		
5.10	Thanh tra Sở					1	2							4	4		
6	Ban Dân tộc	1	2											3	3		
6,1	Văn phòng					1	1							7	6	2	
6,2	Thanh tra					1	0							3	3		
6,3	Phòng Chính sách					1	1							4	4		
6,4	Phòng Dân tộc tuyên truyền					1	1							3	4		
7	Sở Tài chính	1	2											3	3		
7,1	Văn phòng					1	1							7	7	3	
7,2	Thanh tra					1	1							5	5		
7,3	Phòng Quản lý ngân sách					1	1							10	9		
7,4	Phòng Đầu tư					1	1							14	13		
7,5	Phòng Tài chính Doanh nghiệp					1	0							4	5		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
7,6	Phòng Hành chính sự nghiệp					1	1							10	10		
7,7	Phòng Quản lý Giá					0	2							6	6		
7,8	Phòng Quản lý Công sản					0	1							5	5		
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	2											4	3		
8,1	Văn phòng					1	0							5	5		
8,2	Thanh tra					1	1							5	5		
8,3	Phòng Tổng hợp kinh tế quốc dân					1	1							5	5		
8,4	Phòng Công nghiệp - Thương mại					1	1							5	5		
8,5	Phòng Nông nghiệp - PTNT					1	1							6	6		
8,6	Phòng Văn xã					1	1							5	5		
8,7	Phòng Đăng ký kinh doanh					1	0							5	5		
8,8	Phòng Kinh tế đối ngoại và Xúc tiến đầu tư					0	2							5	5		
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	1	2											4	3		
9,1	Văn phòng Sở					1	2							8	8	5	
9,2	Thanh tra Sở					1	2							7	7		
9,3	Phòng Trồng trọt					1	0							4	3		
9,4	Phòng Kế hoạch - Tài chính					1	1							11	9		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
9,5	Phòng Tổ chức cán bộ					1	1							6	6		
9,6	Phòng Chăn nuôi - Thủy sản					1	0							1	2		
9,7	Chi cục Thủy lợi							0	2					3	2		
-	Phòng Hành chính tổng hợp									1	1			5	5	1	
-	Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật - TH									1				5	5		
9,8	Chi cục Phát triển nông thôn							1	1					3	2		
-	Phòng Hành chính tổng hợp									1				4	3		
-	Phòng QL sắp xếp dân cư										1			3	1		
-	Phòng QL kinh tế nông thôn									1				4	3		
-	Phòng Chế biến NL Thủy sản									0	0			2	2		
9,9	Chi cục Lâm nghiệp							0	1					2	1		
-	Phòng Hành chính - Tổng hợp									0	1			3	2	1	
-	Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật									1	0			8	8		
9.10	Ban QL khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé							1	0					2	1		
	- Phòng Hành chính - Tổng hợp									0	0			1	1		
	- Hạt Kiểm lâm khu bảo tồn									0	0			6	6		
9.11	Chi cục kiểm lâm							1	2					3	3		
	- Phòng Hành chính - Tổng hợp									1	1			10	10	3	

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	- Phòng Pháp chế - Thanh tra									1	1			6	7		
	- Phòng Quản lý bảo vệ rừng									1	2			6	6		
	- Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng									1	2			13	12	1	
	- Hạt Kiểm lâm thành phố ĐBP										1			6	6		
	- Hạt Kiểm lâm Mường Ảng									1	1			12	12	1	
	- Hạt Kiểm lâm huyện Điện Biên									1	1			30	24	1	
	- Hạt Kiểm lâm Mường Chà									1	1			18	17	1	
	- Hạt Kiểm lâm Điện Biên Đông									1	1			18	18	0	
	- Hạt Kiểm lâm thị xã Mường Lay									1	1			5	5		
	- Hạt Kiểm lâm Tuần Giáo									1	2			22	22	1	
	- Hạt Kiểm lâm Mường Nhé									1	1			30	29	1	
	- Hạt Kiểm lâm Tòa Chùa									1	1			16	15	1	
	- Hạt Kiểm lâm Nậm Pồ									1	2			18	17	0	
9.12	Chi cục Quản lý chất lượng Nông, lâm và thủy sản							1	2					3	3		
	- Phòng hành chính - Tổng hợp										1			4	3		
	- Phòng Thanh tra									1	1			3	5		
	- Phòng QLCL Nông lâm TS									1				5	4		
9.13	Chi cục Thú y							1	2					3	3		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Phòng Hành chính tổng hợp										1			4	3		
-	Thanh tra										1			3	3		
-	Phòng Dịch tễ									1	1			4	4		
-	Phòng kiểm dịch									1				4	4		
9.14	Chi cục Bảo vệ thực vật							1	1					3	2		
-	Phòng Hành chính tổng hợp										1			4	2		
-	Phòng Kỹ thuật									1	1			4	3		
-	Thanh tra									0	0			4	2		
-	Trạm kiểm dịch nội địa + cửa khẩu (KDVTV)									1				4	2		
10	Sở Y tế	1	2											4	3		
10.1	Văn phòng Sở Y tế					1	2							8	8	3	
10.2	Phòng Kế hoạch - Tài chính					1	2							9	9		
10.3	Phòng Tổ chức cán bộ					1	1							4	4		
10.4	Phòng Nghiệp vụ Y					1	1							4	3		
10.5	Phòng Nghiệp vụ Dược					1	1							4	3		
10.6	Thanh tra Sở Y tế					1								3	3		
10.7	Chi cục DS-KHHGD							1	2					3	3		
-	Phòng Tổ chức hành chính-Kế hoạch tài vụ									1	1			6	6	1	
-	Phòng Dân số - KHHGD									1				3	3		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Phòng Truyền thông-Giáo dục									1	1			3	3		
10.8	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm							1	1					2	2		
-	Phòng Hành chính tổng hợp										1			3	3	1	
-	Phòng Thanh tra										1			3	2		
-	Phòng Công bố chất lượng sản phẩm										1			2	2		
-	Phòng TTTT&QL ngộ độc thực phẩm										1			3	2		
11	Sở Tư pháp	1	2											4	3		
11.1	Văn phòng					1	0							7	7	4	
11.2	Thanh tra					0	1							2	2		
11.3	Phòng Hành chính Tư pháp					1	0							4	4		
11.4	Phòng Hỗ trợ tư pháp					1	0							2	2		
11.5	Phòng Xây dựng và kiểm tra VB QPPL					1	2							4	4		
11.6	Phòng Quản lý xử lý VPHC và theo dõi thi hành PL					1	0							3	3		
11.7	Phòng Phổ biến Giáo dục pháp luật					1	1							3	3		
12	Sở Công Thương	1	1											3	2		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
12.1	Văn phòng					1	1							7	7	4	
12.2	Thanh tra					1	1							4	3		
12.3	Phòng Kế hoạch - Tài chính					0	1							5	5		
12.4	Phòng Quản lý thương mại					1	1							6	6		
12.5	Phòng Quản lý công nghiệp					1	1							4	3		
12.6	Phòng Quản lý điện năng					1	1							4	4		
12.7	Phòng Quản lý xuất nhập khẩu và mậu dịch biên giới					1	0							4	4		
12.8	Phòng Kỹ thuật an toàn môi trường					0	1							5	4		
13	Sở Thông tin và Truyền thông	1	3											3	4	3	
13.1	Văn phòng					1	2							7	7		
13.2	Thanh tra					0	1							3	3		
13.3	Phòng Bưu chính, Viễn thông					0	1							4	4		
13.4	Phòng Báo chí - Xuất bản					1	1							5	4		
13.5	Phòng Kế hoạch - Tài chính					1	0							2	1		
13.6	Phòng Công nghệ thông tin					1	1							3	3		
14	Sở Giao thông vận tải	1	3											4	4		
14.1	Văn phòng					1	1							7	6	6	
14.2	Thanh tra					1	1							23	23	3	

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
14.3	Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái					0	5							6	6		
14.4	Phòng Kế hoạch Tài chính					0	1							9	8		
14.5	Phòng Kỹ thuật và quản lý giao thông					1	1							7	7		
14.6	Văn phòng Ban ATGT					0	1							4	4		
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	2											4	3	0	
15.1	Văn phòng					1	0							9	8	3	
15.2	Phòng Kế hoạch Tài chính					0	2							7	6	0	
15.3	Phòng Tổ chức cán bộ					1	1							4	5	0	
15.4	Thanh tra Sở					1	1							3	3	0	
15.5	Phòng Nghiệp vụ Văn hóa					1	0							5	5	0	
15.6	Phòng Xây dựng nếp sống văn hóa và Gia đình					0	1							4	3	0	
15.7	Phòng Di sản văn hóa					1	1							5	5	0	
15.8	Phòng Nghiệp vụ Thể dục thể thao					1	0							4	3	0	
15.9	Phòng nghiệp vụ Du lịch					0	0							5	4	0	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	1											2	2		
16.1	Văn phòng					0	1							5	5	1	
16.2	Thanh tra					0	2							4	4		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
16.3	Phòng Kế hoạch - Tài chính					0	1							5	3		
16.4	Phòng Tài nguyên Nước, Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu					1	0							3	3		
16.5	Phòng Khoáng sản					1	0							3	3		
16.6	Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám					0	1							3	3		
16.7	Chi cục Quản lý đất đai							1	0					2	1		
-	Phòng Hành chính - Tổng hợp									1				4	4		
-	Phòng Nghiệp vụ và kinh tế đất									1				5	5		
16.8	Chi cục Bảo vệ môi trường							1	0					2	1		
-	Phòng Tổng hợp và đánh giá tác động môi trường									1	1			3	4		
-	Phòng Kiểm soát ô nhiễm									1				3	3		
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1	2											4	3		
17.1	Văn phòng					1	0							8	5	4	
17.2	Thanh tra					1	0							5	4		
17.3	Phòng Kế hoạch - Tài chính					1	1							5	4		
17.4	Phòng CSTBLS và BTXH					1	1							5	8		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và trung ương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
17.5	Phòng Lao động - tiền lương - BHXH					0	1							4	3		
17.6	Phòng Việc làm - ATLĐ					1	0							5	5		
17.7	Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em					1	1							3	3		
17.8	Phòng Dạy nghề					0	1							2	3		
17.9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội							1	0					2	1		
-	Phòng Tổ chức - Hành chính - Kế toán									0	0			2	3	2	
-	Phòng Nghiệp vụ									0	0			3	3		
18	Sở Ngoại vụ	1	3											4	4		
18.1	Văn phòng					1	1							7	7		
18.2	Phòng Kinh tế đối ngoại					1								4	4		
18.3	Phòng Lễ tân Lãnh sự					1	1							6	5		
18.4	Phòng Nghiệp vụ Quản lý biên giới					1								3	3		
19	Sở Xây dựng	1	1											3	2		
19.1	Văn phòng					1	1							6	6	4	
19.2	Thanh tra					1	2							5	5		
19.3	Quản lý hoạt động xây dựng					0	2							6	7		
19.4	Kinh tế xây dựng tổng hợp					1	1							5	5		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
19.5	Kiến trúc quy hoạch					1	1							6	6		
19.6	Phòng Hạ tầng kỹ thuật, Quản lý nhà và thị trường bất động sản					0	2							6	6		
20	Sở Khoa học và Công nghệ	1	2											3	3		
20.1	Văn phòng					1	1							3	3	3	
20.2	Thanh tra					1	1							5	4		
20.3	Phòng Kế hoạch - Quản lý khoa học					1	1							5	6		
20.4	Phòng Quản lý công nghệ, an toàn bức xạ hạt nhân, sở hữu trí tuệ					1	1							4	4		
20.5	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng					1	2							10	9		
B	CẤP HUYỆN											99	163	852	803	44	0
1	Thành phố Điện Biên Phủ																
1,1	Phòng Nội vụ											1	1	7	7		
1,2	Phòng Lao động - TB&XH											1	1	6	8		
1,3	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	11	12		
1,4	Phòng Văn hóa và Thông tin											0	2	5	5		
1,5	Phòng Quản lý đô thị											1	2	8	8		
1,6	Phòng Tài nguyên và Môi trường											0	2	9	9		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1,7	Phòng Kinh tế											1	0	8	6		
1,8	Phòng Tư pháp											1	1	4	4		
1,9	Phòng Giáo dục và Đào tạo											0	3	7	7		
1.10	Phòng Y tế											1	0	4	4		
1.11	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện											1	2	15	15	4	
1.12	Thanh tra huyện											1	1	5	5		
2	Thị xã Mường Lay																
2,1	Phòng Nội vụ																
2,2	Phòng Tư pháp											1	1	5	5		
2,3	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	2	10	10		
2,4	Phòng Tài nguyên và Môi trường											1	1	5	5		
2,5	Phòng Lao động - TBXH											1	2	9	10		
2,6	Phòng Văn hóa và Thông tin											0	2	3	2		
2,7	Phòng Y tế											0	1	2	1		
2,8	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	1	8	5		
2,9	Phòng Kinh tế											1	2	9	9		
2.10	Phòng Quản lý đô thị											1	2	5	5		
2.11	Văn phòng HĐND và UBND																
2.12	Thanh tra																
3	Huyện Điện Biên																

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
3,1	Phòng Nội vụ																
3,2	Phòng Lao động - TBXH											1	2	8	8		
3,3	Tài chính - Kế hoạch											1	2	14	13		
3,4	Nông nghiệp và PT NT											1	2	11	10		
3,5	Phòng Văn hóa và Thông tin											1	1	3	3		
3,6	Phòng Tư pháp											1	0	3	4		
3,7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng											0	3	9	9		
3,8	Phòng Tài nguyên và Môi trường											0	1	9	8		
3,9	Phòng GD&ĐT											1	3	8	8		
3.10	Phòng Y tế											1	0	3	3		
3.11	Phòng Dân tộc											0	1	4	3		
3.12	Văn phòng HĐND và UBND											1	2	14	15	4	
3.13	Thanh tra																
4	Huyện Điện Biên Đông																
4,1	Phòng Nội vụ											1	2	9	9		
4,2	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	9	9		
4,3	Phòng Tư Pháp											1	1	4	4		
4,4	Phòng Tài nguyên - Môi trường											1	1	6	6		
4,5	Phòng Lao động - TBXH											1	2	8	7		
4,6	Phòng Y Tế											0	1	3	3		
4,7	Phòng Giáo dục - Đào tạo											1	1	11	11		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4,8	Phòng Văn hóa - Thông tin											1	2	4	3		
4,9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng											1	2	9	8		
4.10	Phòng Nông nghiệp và PTNT											0	2	10	10		
4.11	Phòng Dân tộc											1	0	4	4		
4.12	Văn phòng HĐND - UBND											1	2	11	11	8	
4.13	Thanh tra huyện											0	1	4	4		
5	Huyện Mường Ảng																
5,1	Phòng Nội vụ											1	2	8	8		
5,2	Phòng Tài chính - Kế hoạch											0	2	10	10		
5,3	Phòng Lao động - TBXH											1	1	6	6		
5,4	Phòng Tài nguyên và Môi trường											0	1	5	4		
5,5	Phòng Tư pháp											0	1	3	3		
5,6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng											1	1	7	8		
5,7	Phòng Nông nghiệp và PTNT											0	2	9	8		
5,8	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	1	6	5		
5,9	Phòng Y tế											1	0	3	3		
5.10	Phòng Văn hoá và Thông tin											1	1	3	2		
5.11	Phòng Dân tộc											1	0	5	4		
5.12	Văn phòng HĐND và UBND											1	1	8	9	4	
5.13	Thanh tra											1	0	5	5		
6	Huyện Mường Nhé																

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
6,1	Phòng Nội vụ											1	1	9	7		
6,2	Phòng Tư pháp											0	2	3	2		
6,3	Phòng Tài chính - KH											1	2	11	9		
6,4	Phòng Tài nguyên - Môi trường											0	2	7	6		
6,5	Phòng Lao động Thương binh và XH											1	2	8	8		
6,6	Phòng Văn hoá và Thông tin											1	1	2	2		
6,7	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	2	6	6		
6,8	Phòng Y tế											0	0	2	2		
6,9	Phòng Nông nghiệp và PTNT											1	3	13	11		
6,10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng											1	1	6	6		
6,11	Phòng Dân tộc											1	2	6	6		
6,12	Văn phòng HĐND và UBND huyện											1	3	14	14	12	
6,13	Thanh tra huyện											1	1	5	5		
7	Huyện Tủa Chùa																
7,1	Phòng Nội vụ											1	2	8	8		
7,2	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	2	11	11		
7,3	Phòng Lao động - TBXH											1	2	8	8		
7,4	Phòng Tài nguyên và Môi trường											1	2	6	5		
7,5	Phòng Tư pháp											1	1	3	3		
7,6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng											1	1	9	8		
7,7	Phòng Nông nghiệp và PTNT											1	2	12	11		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
7,8	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	3	9	8		
7,9	Phòng Y tế											0	1	3	3		
7.10	Phòng Văn hoá và Thông tin											1	1	3	2		
7.11	Phòng Dân tộc											1	1	4	4		
7.12	Văn phòng HĐND và UBND											1	3	11	11	2	
7.13	Thanh tra											1	1	4	4		
8	Huyện Tuần Giáo																
8,1	Phòng Nội vụ											1	1	9	8		
8,2	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	10	8		
8,3	Phòng Lao động - TBXH											0	1	8	7		
8,4	Phòng Tài nguyên và Môi trường											1	2	7	6		
8,5	Phòng Tư pháp											1	0	4	4		
8,6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng											1	1	7	6		
8,7	Phòng Nông nghiệp và PTNT											1	2	10	10		
8,8	Phòng Giáo dục và Đào tạo											0	2	10	8		
8,9	Phòng Y tế											0	0	1	1		
8.10	Phòng Văn hoá và Thông tin											1	1	3	2		
8.11	Phòng Dân tộc											1	0	4	2		
8.12	Văn phòng HĐND và UBND											1	2	13	13	2	
8.13	Thanh tra											1	0	5	5		
9	Huyện Mường Chà																

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
9,1	Phòng Nội vụ											1	2	9	8		
9,2	Phòng Lao Động TB và XH											0	1	7	6		
9,3	Phòng Tư Pháp											0	1	4	3		
9,4	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	2	10	10		
9,5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển NT											1	1	11	10		
9,6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng											1	1	7	7		
9,7	Phòng Văn Hóa và Thông Tin											1	1	3	2		
9,8	Phòng Y tế											1	0	4	4		
9,9	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	2	9	7		
9,10	Phòng Tài Nguyên và Môi Trường											1	0	6	6		
9,11	Phòng Dân tộc											1	1	4	4		
9,12	Văn phòng HĐND và UBND											1	2	15	15		
9,13	Thanh tra huyện											1	1	6	5		
10	Huyện Nậm Pồ																
10.1	Phòng Nội vụ											1	2	8	8		
10.2	Phòng Lao Động TB và XH											1	1	7	7		
10.3	Phòng Tư Pháp											1	0	4	4		
10.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch											1	1	9	7		
10.5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển NT											1	1	8	7		
10.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng											1	1	7	6		
10.7	Phòng Văn Hóa và Thông Tin											1	1	3	3		

STT	Tên gọi tổ chức	Lãnh đạo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh										Lãnh đạo cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) ở cấp huyện		Biên chế công chức giao năm 2019 (*)	Số có mặt tại thời điểm 31/12/2019		
		Cơ quan chuyên môn (gọi chung là sở)		Cơ quan hành chính khác		Phòng thuộc Sở, cơ quan hành chính khác		Chi cục và tương đương thuộc Sở (gọi chung là Chi cục)		Phòng thuộc Chi cục thuộc Sở (nếu có)		Cấp trưởng	Cấp phó		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ
		Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó	Cấp trưởng	Cấp phó						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
10.8	Phòng Y tế											1	0	3	3		
10.9	Phòng Giáo dục và Đào tạo											1	2	9	8		
10.10	Phòng Tài Nguyên và Môi Trường											1	0	7	7		
10.11	Phòng Dân tộc											1	0	3	3		
10.12	Văn phòng HĐND và UBND											1	3	10	9	8	
10.13	Thanh tra huyện											1	1	4	4		

(*) là số biên chế công chức được giao (phân bổ) năm 2019 (Chưa bao gồm biên chế cán bộ là Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện) của: (1) Từng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác ở cấp tỉnh và từng đơn vị hành chính cấp huyện (theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh); (2) từng đơn vị thuộc sở, cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh (theo Quyết định của Giám đốc Sở và người đứng đầu cơ quan hành chính khác ở cấp tỉnh); (3) từng cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác (nếu có) của từng huyện (theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC), HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VÀ SỐ LƯỢNG LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2019

(Kèm theo Báo cáo số 162./BC-UBND ngày 15.tháng 6...năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập		Số địa phương giao (hoặc đơn vị sự nghiệp quyết định) năm 2019		Số có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2019				
		Cấp trưởng	Cấp phó	Số người làm việc	Hợp đồng 68	Tổng số	Người làm việc		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Hợp đồng 68
							Hưởng lương từ NS	Hưởng lương từ nguồn thu SN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	THUỘC UBND CẤP TỈNH	6	9	465	14	433	330	90	0	13
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên									
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên									
2,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	2	3	252	8	231	222	2	0	7
2,6	Thông tin và truyền thông	1	2	115	5	113	108	0	0	5
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên									
3,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3	4	98	1	89	0	88		1
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư									
II	THUỘC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH	84	163	6071	305	5986	4657	1034	0	295
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	58	110	2813	221	2696	2478	9	0	209

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập		Số địa phương giao (hoặc đơn vị sự nghiệp quyết định) năm 2019		Số có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2019				
		Cấp trưởng	Cấp phó	Số người làm việc	Hợp đồng 68	Tổng số	Người làm việc		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Hợp đồng 68
							Hưởng lương từ NS	Hưởng lương từ nguồn thu SN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	31	73	1818	146	1716	1571	0	0	145
1,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp									
1,3	Lĩnh vực Y tế	3	4	246	14	248	227	7	0	14
1,4	Khoa học và công nghệ	1	2	13	0	13	13	0	0	0
1,5	Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5	8	308	21	299	284	0	0	15
1,6	Thông tin và truyền thông	0	1	19	0	18	18	0	0	0
1,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	18	22	409	40	402	365	2	0	35
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	22	44	3185	79	3221	2179	957	0	85
2,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	1	2	33	4	37	33	0	0	4
2,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	1	1	148	11	154	144	0	0	10
2,3	Lĩnh vực Y tế	16	31	2879	56	2905	1883	957	0	65
2,4	Khoa học và công nghệ	0	0	9	1	10	9	0	0	1
2,5	Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch									
2,6	Thông tin và truyền thông	2	2	22	2	24	22	0	0	2
2,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	2	8	94	5	91	88	0	0	3
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	4	9	73	5	69	0	68	0	1
3,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo									
3,2	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp									
3,7	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	4	9	73	5	69	0	68	0	1
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư									

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập		Số địa phương giao (hoặc đơn vị sự nghiệp quyết định) năm 2019		Số có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2019				
		Cấp trưởng	Cấp phó	Số người làm việc	Hợp đồng 68	Tổng số	Người làm việc		Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Hợp đồng 68
							Hưởng lương từ NS	Hưởng lương từ nguồn thu SN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
III	THUỘC UBND CẤP HUYỆN	460	845	14976	731	14844	13986	92	0	766
1	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	450	832	14871	731	14749	13986	0	0	763
1,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	430	787	14161	705	14044	13296	0	0	748
1,2	Sự nghiệp khác	20	45	710	26	705	690	0	0	15
2	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên									
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	10	13	105	0	95	0	92	0	3
3,1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo									
3,2	Sự nghiệp khác	10	13	105	0	95	0	92		3
4	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư									

Ghi chú: - Tổng hợp số lượng người làm việc (biên chế viên chức), hợp đồng lao động và số lượng lãnh đạo quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập (không tổng hợp lãnh đạo quản lý của các đơn vị bên trong) theo vị trí pháp lý và ngành, lĩnh vực sự nghiệp (không chi tiết từng đơn vị sự nghiệp).

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thì tổng hợp số người làm việc (biên chế viên chức), hợp đồng 68 Bộ, ngành giao (cột 5, cột 6).

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thì tổng hợp số người làm việc, hợp đồng 68 (nếu có) do đơn vị sự nghiệp công lập quyết định (cột 5, cột 6)/.